

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

STT		CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2021												Dự toán năm 2022						Đơn vị tính: đồng
			Tổng cộng	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị						Tổng cộng	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị								
					Tổng cộng	Thu phí, lệ phí	Thu sự nghiệp khác	Thu dịch vụ khác	Tổng cộng	Thu phí, lệ phí			Thu sự nghiệp khác	Thu dịch vụ khác							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12								
1	Tổng nguồn tài chính của đơn vị	176.251.227.910	88.789.654.025	87.461.573.885	18.681.173.380	61.375.400.380	7.405.000.125	195.885.463.700	98.966.961.700	96.918.502.000	17.447.900.000	70.000.000.000	9.470.602.000								
1	Thu phí, lệ phí	87.461.573.885	0	87.461.573.885	18.681.173.380	61.375.400.380	7.405.000.125	96.918.502.000	0	96.918.502.000	17.447.900.000	70.000.000.000	9.470.602.000								
1.1	Học phí chính quy	16.441.790.000		16.441.790.000	16.441.790.000			15.747.900.000		15.747.900.000	15.747.900.000										
1.2	Học phí phi chính quy	61.375.400.380		61.375.400.380		61.375.400.380		70.000.000.000		70.000.000.000		70.000.000.000									
1.3	Lệ phí, thu khác	2.239.383.380		2.239.383.380	2.239.383.380			1.700.000.000		1.700.000.000	1.700.000.000										
1.4	Thu Khác						7.405.000.125						9.470.602.000								
2	Nguồn thu dịch vụ	0						0													
3	Nguồn NSNN	88.789.654.025	88.789.654.025					98.966.961.700	98.966.961.700												
3.1	Ngân sách trong nước	63.886.541.300	63.886.541.300					98.966.961.700	98.966.961.700												
-	Kinh phí thường xuyên theo phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền giao	20.922.000.000	20.922.000.000					20.500.000.000	20.500.000.000												
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)	0						0													



STT	CHI TIÊU	Thực hiện năm 2021						Dự toán năm 2022					
		Tổng cộng	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị				Tổng cộng	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị			
				Tổng cộng	Thu phí, lệ phí	Thu sự nghiệp khác	Thu dịch vụ khác			Tổng cộng	Thu phí, lệ phí	Thu sự nghiệp khác	Thu dịch vụ khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối xuất được cơ quan có thẩm quyền giao...)	42.964.541.300	42.964.541.300					78.466.961.700	78.466.961.700				
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	24.903.112.725	24.903.112.725					0	0				
4	Nguồn thu hợp pháp khác (chỉ tiết từng nguồn thu)	0											
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị	158.711.508.047	88.789.654.025	69.921.854.022	10.002.588.515	59.919.265.507	0	161.528.765.700	98.966.961.700	62.561.804.000	5.071.500.000	56.290.304.000	1.200.000.000
1	Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp	35.202.293.018	18.607.098.214	16.595.194.804		16.595.194.804		87.445.571.288	78.148.658.416	9.296.912.872		9.296.912.872	
2	Chi phí dịch vụ công, thông tin truyền thông...	71.727.844	71.727.844	0				220.000.000	70.000.000	150.000.000		150.000.000	
3	Chi hoạt động chuyên môn	38.943.625.936	1.743.721.300	37.199.904.636		37.199.904.636		40.308.344.412	4.043.453.284	36.264.891.128	5.071.500.000	31.193.391.128	
4	Chi hoạt động quản lý							8.750.000.000		8.750.000.000		8.750.000.000	
5	Chi khác theo quy định	24.827.432.457	14.824.843.942	10.002.588.515	10.002.588.515			16.704.850.000	16.704.850.000	0			
6	Chi chương trình dự án	24.903.112.725	24.903.112.725	0				900.000.000	0	900.000.000		900.000.000	
7	Trích Khấu hao TSCĐ theo quy định	3.691.855.894		3.691.855.894		3.691.855.894		4.000.000.000		4.000.000.000		4.000.000.000	
8	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	2.432.310.173		2.432.310.173		2.432.310.173		2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000	
9	Phải chi khác	28.639.150.000	28.639.150.000	0				1.200.000.000	0	1.200.000.000			1.200.000.000

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2021						Dự toán năm 2022					
		Tổng cộng	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị				Tổng cộng	Nguồn NSNN	Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị			
				Tổng cộng	Thu phí lệ phí	Thu sự nghiệp khác	Thu dịch vụ khác			Tổng cộng	Thu phí, lệ phí	Thu sự nghiệp khác	Thu dịch vụ khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
IV	Chênh lệch thu chi được sử dụng	17.539.719.863	0	17.539.719.863	8.678.584.865	1.456.134.873	7.405.000.125	34.356.698.000	0	34.356.698.000	12.376.400.000	13.709.696.000	8.270.602.000
III	Trích nộp cấp trên	1.401.640.204		1.401.640.204		1.401.640.204		1.800.000.000		1.800.000.000	300.000.000	1.500.000.000	
V	Trích lập sử dụng các quỹ	16.138.079.659	0	16.138.079.659	8.678.584.865	54.494.669	7.405.000.125	32.556.698.000	0	32.556.698.000	12.076.400.000	12.209.696.000	8.270.602.000
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	7.063.480.659		7.063.480.659	3.978.584.865	0	3.084.895.794	21.056.698.000		21.056.698.000	7.876.400.000	8.009.696.000	5.170.602.000
2	Quỹ khen thưởng	500.000.000		500.000.000	200.000.000	54.494.669	245.505.331	500.000.000		500.000.000	200.000.000	200.000.000	100.000.000
3	Quỹ bổ sung thu nhập và chi thu nhập tăng thêm	2.074.599.000		2.074.599.000	1.000.000.000		1.074.599.000	6.000.000.000		6.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
4	Quỹ phúc lợi	6.500.000.000		6.500.000.000	3.500.000.000		3.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000

chỉ chú:

Ghi chú:

- (1) Bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công thuộc sự nghiệp khác được giao thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề
- (2) Thu nhập minh chi tiết theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công (số lượng, đơn giá từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công để xác định dự toán kinh phí)

